

Số: 71 /2026/TT-BXD

Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định thi, cấp, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và An toàn giao thông và Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định thi, cấp, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc thi, cấp, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi, cấp, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

2. Thông tư này không áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi, cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thời gian đảm nhiệm chức danh là thời gian thuyền viên, người lái phương tiện làm việc theo chức danh trên phương tiện thủy nội địa.

2. Thời gian thực tập là thời gian học viên được thực tập trên phương tiện thủy nội địa theo chức danh để xét dự học, thi, cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn dưới sự hướng dẫn của thuyền viên đang được bố trí đảm nhiệm chức danh tương ứng hoặc cao hơn.

3. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn (sau đây viết tắt là GCNKNCM) thuyền trưởng, máy trưởng là giấy chứng nhận cho thuyền viên đủ khả năng đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng, máy trưởng trên phương tiện thủy nội địa.

4. Chứng chỉ chuyên môn (sau đây viết tắt là CCCM) là chứng chỉ chứng nhận cho thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa đủ khả năng làm việc, xử lý các vấn đề an toàn trên phương tiện thủy nội địa hoặc điều khiển phương tiện thủy nội địa gồm: chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ, chứng chỉ chuyên môn đặc biệt.

5. Phương tiện cao tốc là phương tiện thủy nội địa cao tốc theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa cao tốc hoặc có tốc độ trên 30 km/h.

6. Phương tiện thủy nội địa đi ven biển là phương tiện mang cấp VR-SB theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa.

7. Cơ sở dữ liệu thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa là cơ sở dữ liệu chuyên ngành bao gồm tập hợp dữ liệu điện tử về thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa được tạo lập, cập nhật, quản lý, lưu trữ, khai thác, kết nối và chia sẻ trên môi trường số nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công và các hoạt động quản lý chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Chương II

GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN VÀ ĐIỀU KIỆN DỰ THI ĐỀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

Điều 4. Phân loại giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng được phân thành bốn hạng: hạng nhất (T1), hạng nhì (T2), hạng ba (T3), hạng tư (T4).

2. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng được phân thành ba hạng: hạng nhất (M1), hạng nhì (M2), hạng ba (M3).

3. Chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản (ATCB).

4. Chứng chỉ nghiệp vụ, bao gồm:

a) Chứng chỉ thủy thủ (TT);

b) Chứng chỉ thợ máy (TM);

c) Chứng chỉ lái phương tiện (LPT).

5. Chứng chỉ chuyên môn đặc biệt, bao gồm:

a) Chứng chỉ điều khiển phương tiện cao tốc (ĐKCT);

b) Chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển (ĐKVB);

- c) Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện đi ven biển (ATVB);
- d) Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở xăng dầu (ATXD);
- đ) Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở hóa chất (ATHC);
- e) Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở khí hóa lỏng (ATKHL).

6. Mẫu GCNKNCM, CCCM và mã vùng của GCNKNCM, CCCM tại các địa phương theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Điều kiện chung để dự thi cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Đã hoàn thành chương trình đào tạo nghề tương ứng với từng loại, hạng GCNKNCM, CCCM (trừ các trường hợp cụ thể quy định tại điểm b khoản 6, điểm b khoản 7, điểm b khoản 8, điểm b khoản 9, điểm b khoản 10, điểm c khoản 11 và điểm c khoản 12 Điều 6 của Thông tư này).

2. Đủ tuổi, đủ thời gian đảm nhiệm chức danh hoặc thời gian thực tập tính đến thời điểm ra quyết định thành lập Hội đồng thi tương ứng với từng loại, hạng GCNKNCM, CCCM quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

3. Có giấy khám sức khỏe để đi học, đi làm việc, còn hiệu lực do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp.

4. Có GCNKNCM còn thời hạn, để dự thi tương ứng với từng loại, hạng GCNKNCM, CCCM quy định tại Điều 6 Thông tư này.

Điều 6. Điều kiện cụ thể để dự thi cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

Ngoài các điều kiện chung quy định tại Điều 5 của Thông tư này, người dự thi để cấp GCNKNCM, CCCM phải bảo đảm điều kiện cụ thể sau:

1. Thi để cấp chứng chỉ thủy thủ, chứng chỉ thợ máy:
 - a) Đủ 16 tuổi trở lên, đối với trường hợp thuyền viên làm việc trên phương tiện thủy nội địa có công suất máy dưới 90 cv;
 - b) Đủ 18 tuổi trở lên, đối với trường hợp thuyền viên làm việc trên phương tiện thủy nội địa có công suất máy từ 90 cv trở lên.
2. Thi để cấp chứng chỉ lái phương tiện: đủ 18 tuổi trở lên.
3. Thi để cấp chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện đi ven biển, phương tiện chở xăng dầu, chở hóa chất, chở khí hóa lỏng: có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ thợ máy hoặc chứng chỉ lái phương tiện trở lên.
4. Thi để cấp chứng chỉ điều khiển phương tiện cao tốc: có chứng chỉ lái phương tiện hoặc GCNKNCM thuyền trưởng.
5. Thi để cấp chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển, khi đáp ứng đủ 3 điều kiện:

a) Có chứng chỉ sơ cấp trở lên chuyên ngành về điều khiển tàu biển hoặc điều khiển phương tiện thủy nội địa hoặc thuyền trưởng hạng ba;

b) Có GCNKNCM thuyền trưởng từ hạng ba trở lên;

c) Có thời gian đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng hạng ba tối thiểu 06 tháng.

6. Thi để cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư:

a) Đủ 18 tuổi trở lên, có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ lái phương tiện;

b) Đối với người đã có chứng chỉ sơ cấp chuyên ngành về điều khiển phương tiện thủy nội địa hoặc điều khiển tàu biển hoặc thủy thủ, được dự thi để cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư, không phải dự học chương trình tương ứng.

7. Thi để cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba:

a) Đủ 18 tuổi trở lên, có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ lái phương tiện, có thời gian đảm nhiệm chức danh thủy thủ hoặc người lái phương tiện đủ 09 tháng trở lên hoặc có GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư, có thời gian đảm nhiệm chức danh thủy thủ hoặc người lái phương tiện hoặc thuyền trưởng hạng tư đủ 06 tháng trở lên;

b) Đối với người đã có chứng chỉ sơ cấp chuyên ngành về điều khiển phương tiện thủy nội địa hoặc điều khiển tàu biển hoặc thủy thủ, hoàn thành thời gian thực tập đủ 03 tháng trở lên được dự thi để cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba, không phải dự học chương trình tương ứng.

8. Thi để cấp GCNKNCM máy trưởng hạng ba:

a) Đủ 18 tuổi trở lên, có chứng chỉ thợ máy, có thời gian đảm nhiệm chức danh thợ máy đủ 09 tháng trở lên;

b) Đối với người đã có chứng chỉ sơ cấp chuyên ngành về máy tàu thủy hoặc máy tàu biển hoặc thợ máy, hoàn thành thời gian thực tập đủ 03 tháng trở lên được dự thi để cấp GCNKNCM máy trưởng hạng ba, không phải dự học chương trình tương ứng.

9. Thi để cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhì:

a) Có GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba, có thời gian đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng hạng ba hoặc đảm nhiệm chức danh thuyền phó của loại phương tiện được quy định cho chức danh thuyền trưởng hạng nhì đủ 18 tháng trở lên hoặc có chứng chỉ sơ cấp thuyền trưởng hạng ba, có thời gian thực tập đủ 09 tháng trở lên;

b) Đối với người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên ngành về điều khiển phương tiện thủy nội địa hoặc điều khiển tàu biển hoàn thành thời gian thực tập theo chức danh thuyền trưởng hạng ba đủ 09 tháng trở lên được dự thi để cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhì, không phải dự học chương trình tương ứng.

10. Thi để cấp GCNKNCM máy trưởng hạng nhì:

a) Có GCNKNCM máy trưởng hạng ba, có thời gian đảm nhiệm chức danh máy trưởng hạng ba hoặc đảm nhiệm chức danh máy phó của loại phương tiện được quy định cho chức danh máy trưởng hạng nhì đủ 12 tháng trở lên hoặc có chứng chỉ sơ cấp máy trưởng hạng ba, có thời gian thực tập đủ 06 tháng trở lên;

b) Đối với người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên ngành về máy tàu thủy hoặc máy tàu biển, hoàn thành thời gian thực tập theo chức danh máy trưởng hạng ba đủ 06 tháng trở lên được dự thi để cấp GCNKNCM máy trưởng hạng nhì, không phải dự học chương trình tương ứng.

11. Thi để cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhất:

a) Đối với người có chứng chỉ sơ cấp chuyên ngành về điều khiển phương tiện thủy nội địa hoặc điều khiển tàu biển, có GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhì và có thời gian đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng hạng nhì hoặc chức danh thuyền phó của loại phương tiện được quy định cho chức danh thuyền trưởng hạng nhất từ đủ 36 tháng trở lên;

b) Đối với người đã có bằng tốt nghiệp trung học nghề trở lên chuyên ngành về điều khiển phương tiện thủy nội địa hoặc điều khiển tàu biển, có GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhì và có thời gian đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng hạng nhì hoặc chức danh thuyền phó của loại phương tiện được quy định cho chức danh thuyền trưởng hạng nhất từ đủ 24 tháng trở lên;

c) Đối với người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành về điều khiển phương tiện thủy nội địa hoặc điều khiển tàu biển, hoàn thành thời gian thực tập theo chức danh thuyền trưởng hạng nhì đủ 12 tháng trở lên được dự thi để cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhất, không phải dự học chương trình tương ứng.

12. Thi để cấp GCNKNCM máy trưởng hạng nhất:

a) Đối với người có chứng chỉ sơ cấp chuyên ngành về khai thác, vận hành, sửa chữa máy tàu biển, máy tàu thủy, có GCNKNCM máy trưởng hạng nhì và thời gian đảm nhiệm chức danh máy trưởng hạng nhì hoặc chức danh máy phó của loại phương tiện được quy định cho chức danh máy trưởng hạng nhất từ đủ 30 tháng trở lên;

b) Đối với người đã có bằng tốt nghiệp trung học nghề trở lên chuyên ngành về khai thác, vận hành, sửa chữa máy tàu biển, máy tàu thủy, có GCNKNCM máy trưởng hạng nhì và thời gian đảm nhiệm chức danh máy trưởng hạng nhì hoặc chức danh máy phó của loại phương tiện được quy định cho chức danh máy trưởng hạng nhất từ đủ 18 tháng trở lên;

c) Đối với người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành về máy tàu thủy hoặc máy tàu biển, hoàn thành thời gian thực tập theo chức danh máy trưởng hạng nhì đủ 09 tháng trở lên được dự thi để cấp GCNKNCM máy trưởng hạng nhất, không phải dự học chương trình tương ứng.

Chương III

TỔ CHỨC HỌC, THI ĐỂ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

Điều 7. Thẩm quyền tổ chức thi, cấp, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Sở Xây dựng:

Tổ chức thi, ra quyết định công nhận kết quả thi, cấp, chuyển đổi GCNKNCM thuyền trưởng, GCNKNCM máy trưởng các hạng, CCCM điều khiển phương tiện đi ven biển đối với học viên học tại các cơ sở đào tạo trên địa bàn quản lý.

2. Cơ sở đào tạo:

Tổ chức thi, ra quyết định công nhận kết quả thi, cấp, chuyển đổi CCCM (trừ chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển, chứng chỉ lái phương tiện).

3. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 35 Luật Giao thông đường thủy nội địa (hoặc cơ quan, đơn vị được giao quyền): Tổ chức thi, ra quyết định công nhận kết quả thi, cấp, chuyển đổi chứng chỉ lái phương tiện.

4. Cơ quan có thẩm quyền cấp GCNKNCM, CCCM thì có thẩm quyền thực hiện xét cấp, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM.

Trường hợp cấp, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM do cơ quan có thẩm quyền khác cấp phải có văn bản gửi đến cơ quan cấp GCNKNCM, CCCM trước đó để xác minh (nếu không khai thác được thông tin trên cơ sở dữ liệu thuyền viên, người lái phương tiện), chỉ thực hiện cấp, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM theo quy định tại Điều 20 của Thông tư này sau khi có kết quả xác minh thông tin là chính xác.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị xác minh, cơ quan cấp phải có văn bản trả lời.

Điều 8. Quy định về tổ chức lớp học

Cơ sở đào tạo thực hiện các công việc sau:

1. Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra, rà soát các điều kiện dự học, thi theo quy định.

2. Mở lớp, tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên theo nội dung, chương trình đào tạo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và pháp luật về giáo dục nghề nghiệp.

3. Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày khai giảng, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 7 của Thông tư này:

a) Danh sách học viên đủ điều kiện dự học (Báo cáo số 1) do người đứng đầu cơ sở đào tạo xét duyệt theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Kế hoạch đào tạo của toàn khóa học theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Sau khi kết thúc khóa học, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 7 của Thông tư này:

a) Kết quả học tập của học viên (Báo cáo số 2) do người đứng đầu cơ sở đào tạo xét duyệt theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Kế hoạch tổ chức thi.

5. Đối với CCCM (trừ CCCM điều khiển phương tiện đi ven biển), trước 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày dự kiến tổ chức thi cấp CCCM, cơ sở đào tạo báo cáo bằng văn bản về Sở Xây dựng để giám sát các kỳ thi cấp CCCM.

Điều 9. Tổ chức thi cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, cấp chứng chỉ chuyên môn

1. Sau khi nhận được kế hoạch tổ chức thi và kết quả học tập của học viên (Báo cáo số 2), trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Thông tư này quyết định thành lập Hội đồng thi theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này và chỉ đạo thực hiện kỳ thi theo quy định hiện hành. Chủ tịch Hội đồng thi hoặc người được ủy quyền, Thư ký Hội đồng thi phải có mặt để chỉ đạo và giải quyết công việc trong suốt quá trình tổ chức thi.

2. Thư ký Hội đồng thi rà soát hồ sơ dự thi của thí sinh; niêm yết danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi tại các phòng thi; thí sinh đủ điều kiện dự thi phải có đủ số điểm kiểm tra các môn học, mô-đun theo chương trình đào tạo đạt yêu cầu và có đầy đủ giấy tờ theo quy định trong hồ sơ dự học, thi của thí sinh.

3. Hội đồng thi tổ chức họp hội đồng:

a) Họp phiên thứ nhất: xây dựng lịch thi, theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này; lựa chọn đề thi trong ngân hàng câu hỏi thi do Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam ban hành; phân công nhiệm vụ, đề ra các biện pháp tổ chức thực hiện kỳ thi;

b) Họp phiên thứ hai: xét kết quả thi theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; xem xét các đề xuất, kiến nghị và giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Ngoài ra, Chủ tịch Hội đồng thi có thể triệu tập họp đột xuất để giải quyết các vấn đề phát sinh bất thường trong kỳ thi.

4. Kết thúc kỳ thi, Hội đồng thi báo cáo cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Thông tư này:

a) Bảng tổng hợp kết quả thi (Báo cáo số 3) theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp Hội đồng thi lần thứ nhất, lần thứ hai theo quy định tại Phụ lục IX, X ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Các văn bản khác liên quan đến kỳ thi.

5. Sau khi nhận được các báo cáo của Hội đồng thi, cơ quan có thẩm quyền công nhận kết quả thi và cấp GCNKNCM, CCCM (kèm theo danh sách cấp) đối với thí sinh đạt yêu cầu của kỳ thi theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này. Khi cấp GCNKNCM hạng cao hơn thì GCNKNCM hạng thấp liền kề hết hiệu lực, cá nhân có trách nhiệm tự hủy bản chính GCNKNCM đã hết hiệu lực.

6. Khi cấp GCNKNCM, CCCM, cơ quan có thẩm quyền vào sổ cấp, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM. Sổ được đóng quyển dùng cho từng khóa học hoặc nhiều khóa. Sổ cấp, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Hội đồng thi

1. Hội đồng thi có 05 (năm) hoặc 07 (bảy) thành viên.

2. Thành phần của Hội đồng thi cấp GCNKNCM, chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển:

a) Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo của Sở Xây dựng hoặc người được ủy quyền;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo cấp phòng của Sở Xây dựng hoặc lãnh đạo của các cơ sở đào tạo hoặc người được lãnh đạo cơ sở đào tạo ủy quyền;

c) Ủy viên Thư ký là chuyên viên theo dõi công tác đào tạo của Sở Xây dựng;

d) Các ủy viên còn lại là chuyên viên của Sở Xây dựng, lãnh đạo các phòng, khoa, tổ bộ môn của các cơ sở đào tạo.

3. Thành phần của Hội đồng thi để cấp CCCM (trừ chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển, chứng chỉ lái phương tiện):

a) Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo của cơ sở đào tạo hoặc người được ủy quyền;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo của cơ sở đào tạo hoặc lãnh đạo cấp phòng, tổ bộ môn của cơ sở đào tạo;

c) Ủy viên Thư ký là lãnh đạo phòng đào tạo hoặc lãnh đạo phòng, khoa, tổ chuyên môn hàng hải, đường thủy nội địa của cơ sở đào tạo;

d) Các ủy viên còn lại là lãnh đạo các phòng, khoa, tổ môn chuyên môn, giáo viên của cơ sở đào tạo.

4. Thành phần của Hội đồng thi để cấp chứng chỉ lái phương tiện: cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này quy định chi tiết và quyết định thành phần của Hội đồng thi cấp chứng chỉ lái phương tiện.

Điều 11. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng thi

1. Tổ chức thi.
2. Quyết định thành lập Ban coi thi, chấm thi theo quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Duyệt danh sách học viên đủ điều kiện dự thi.
4. Tổ chức họp hội đồng 02 (hai) lần hoặc họp đột xuất, chỉ tổ chức họp khi có mặt Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền và có ít nhất hai phần ba số thành viên hội đồng tham gia. Trong các phiên họp hội đồng, nếu có ý kiến không thống nhất thì lấy theo đa số, các trường hợp khác do Chủ tịch Hội đồng quyết định.
5. Phổ biến, hướng dẫn các quy định, nội quy thi cho thành viên ban coi thi, chấm thi và người dự thi.
6. Tổng hợp kết quả thi và báo cáo cơ quan có thẩm quyền:
 - a) Danh sách kết quả thi của thí sinh;
 - b) Danh sách thí sinh trúng tuyển;
 - c) Các biên bản họp hội đồng;
 - d) Các văn bản khác có liên quan.

Điều 12. Giám sát Hội đồng thi

1. Căn cứ kế hoạch tổ chức hội đồng thi cấp GCNKNCM, chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển hoặc báo cáo của cơ sở đào tạo về kế hoạch tổ chức thi cấp CCCM, Sở Xây dựng hoặc cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này cử cán bộ giám sát hội đồng thi, số lượng cán bộ giám sát tối đa không quá 02 người.
2. Nhiệm vụ của cán bộ giám sát hội đồng thi:
 - a) Giám sát việc thực hiện chức trách của các thành viên hội đồng thi, ban coi thi, chấm thi, công tác tổ chức hội đồng thi bảo đảm tính công khai, khách quan, minh bạch;
 - b) Giám sát việc kiểm tra nhận dạng người dự thi trước khi vào phòng thi của giám thị, giám khảo phòng thi;
 - c) Kiểm tra hồ sơ phương tiện thi đảm bảo điều kiện hoạt động theo quy định;
 - d) Cán bộ giám sát làm việc độc lập, không làm thay nhiệm vụ của cán bộ coi thi, chấm thi.
3. Quyền hạn của cán bộ giám sát:

a) Khi phát hiện sai phạm có thẩm quyền lập biên bản, đề nghị Hội đồng thi xử lý kịp thời, đúng quy định;

b) Báo cáo Sở Xây dựng để xem xét, xử lý.

4. Kết thúc kỳ thi, cán bộ giám sát báo cáo bằng văn bản kết quả giám sát với Sở Xây dựng.

Điều 13. Ban coi thi, chấm thi

1. Tùy thuộc số lượng thí sinh dự thi có thể thành lập chung Ban coi thi, chấm thi, hoặc thành lập riêng nhưng tối thiểu phải có 03 (ba) thành viên. Trưởng Ban coi thi, chấm thi là ủy viên của Hội đồng thi. Thành viên Ban coi thi, chấm thi là người đã hoàn thành lớp tập huấn nghiệp vụ coi thi, chấm thi đạt yêu cầu do Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức trong thời hạn năm năm gần nhất kể từ khi được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

2. Nhiệm vụ của Ban coi thi, chấm thi:

a) Kiểm tra điều kiện an toàn phòng thi; điều kiện an toàn của phương tiện, thiết bị phục vụ kỳ thi;

b) Coi thi, chấm thi theo đúng quy định; lập biên bản, báo cáo Chủ tịch Hội đồng thi xử lý các trường hợp vi phạm nội quy, quy chế thi hoặc vướng mắc phát sinh xảy ra trong quá trình thi;

c) Đề nghị Hội đồng thi điều chỉnh kịp thời nếu phát hiện sai sót trong đề thi;

d) Tổ chức, bố trí, sắp xếp thành viên Ban coi thi, chấm thi bảo đảm nguyên tắc mỗi môn thi phải có tối thiểu 02 (hai) thành viên;

đ) Tập hợp kết quả chấm thi và bàn giao cho Thư ký Hội đồng thi.

Điều 14. Các môn thi, hình thức thi, thời gian thi

1. Hội đồng thi căn cứ ngân hàng câu hỏi do Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam ban hành để lựa chọn đề thi bao gồm các môn thi lý thuyết và thực hành.

2. Đối với môn thi lý thuyết tổng hợp:

a) Hình thức thi: trắc nghiệm trên máy vi tính.

Trường hợp phần mềm tổ chức thi cấp GCNKNCM, CCCM hoặc hệ thống máy vi tính gặp sự cố trong thời gian thi mà không thể khắc phục ngay, Hội đồng thi quyết định việc tiếp tục tổ chức thi trắc nghiệm trên giấy bảo đảm tính bảo mật và tuân thủ các quy định hiện hành về tổ chức thi trắc nghiệm. Kết thúc kỳ thi, ngay sau khi sự cố được khắc phục, Hội đồng thi cập nhật kết quả thi vào phần mềm tổ chức thi để theo dõi, quản lý.

b) Thời gian thi: tối đa 45 phút;

c) Kết quả: đạt hoặc không đạt;

d) Mỗi đề có 30 (ba mươi) câu hỏi, làm đúng từ 25 (hai mươi lăm) câu trở lên thì đạt yêu cầu.

3. Đối với môn thi lý thuyết chuyên môn:

a) Hình thức thi: vấn đáp;

b) Thời gian thi: tối đa 45 phút, thời gian thí sinh chuẩn bị không quá 30 phút, thời gian hỏi, đáp không quá 15 phút;

c) Kết quả: đạt hoặc không đạt.

4. Đối với các môn thi thực hành:

a) Nội dung thi: gồm các kỹ năng cơ bản về chuyên môn, nghiệp vụ và xử lý các tình huống thường gặp trong thực tế;

b) Thời gian thi thuyền trưởng hạng nhất tối đa 120 phút;

c) Thời gian thi thuyền trưởng hạng nhì tối đa 90 phút;

d) Thời gian thi thuyền trưởng hạng ba tối đa 60 phút;

đ) Thời gian thi thuyền trưởng hạng tư tối đa 45 phút;

e) Thời gian thi chứng chỉ thủy thủ, chứng chỉ lái phương tiện và chứng chỉ chuyên môn đặc biệt tối đa 30 phút;

g) Máy trưởng hạng nhất, máy trưởng hạng nhì, máy trưởng hạng ba và chứng chỉ thợ máy không thi môn thực hành;

h) Kết quả: đạt hoặc không đạt;

i) Cách thức thi: do Hội đồng thi quyết định.

5. Ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học, thi: bằng tiếng Việt.

6. Nội quy thi theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Chương IV

CẤP, CHUYỂN ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

Điều 15. Công nhận kết quả thi và cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này:

a) Quyết định công nhận kết quả thi đối với những thí sinh thi đạt yêu cầu về lý thuyết và thực hành;

b) Cấp GCNKNCM, CCCM cho thí sinh đạt yêu cầu kỳ thi trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày ra Quyết định công nhận kết quả thi;

c) Trực tiếp hoặc ủy quyền để cơ sở đào tạo nơi thí sinh đăng ký học, thi, trả GCNKNCM, CCCM cho thí sinh đạt yêu cầu.

2. Thí sinh đã được Hội đồng thi xét duyệt đủ điều kiện dự thi được bảo lưu kết quả trong thời gian 15 tháng kể từ ngày danh sách được thông qua.

3. Bảo lưu kết quả thi:

a) Thí sinh được bảo lưu kết quả thi của môn đã đạt yêu cầu và được tham gia thi lại tối đa 02 lần vào các kỳ thi do cơ quan đó tổ chức trong thời gian 12 tháng. Quá thời gian trên, thí sinh phải dự học, thi lại chương trình tương ứng;

b) Thí sinh dự thi để cấp GCNKNCM thuyền trưởng thuộc đối tượng quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 17 thi không đạt, đến kỳ dự thi lại, hạn của GCNKNCM thuộc đối tượng quy định tại điểm c, khoản 3 Điều 17, phải bổ sung môn thi thực hành;

c) Thí sinh dự thi để cấp GCNKNCM thuộc đối tượng quy định tại điểm b, điểm c, khoản 3 Điều 17 thi không đạt, đến kỳ dự thi lại, GCNKNCM quá thời hạn từ 18 tháng trở lên phải đăng ký cấp GCNKNCM theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 17.

Điều 16. Xét cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Đối với chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản:

Có chứng chỉ sơ cấp trở lên chuyên ngành về điều khiển phương tiện thủy nội địa hoặc điều khiển tàu biển, máy tàu thủy hoặc máy tàu biển hoặc có GCNKNCM hoặc chứng chỉ nghiệp vụ có dữ liệu tại cơ sở dữ liệu thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa hoặc có trong sổ cấp GCNKNCM, CCCM của cơ quan cấp.

2. Đối với chứng chỉ thủy thủ, thợ máy:

Có chứng chỉ sơ cấp trở lên chuyên ngành về điều khiển phương tiện thủy nội địa hoặc điều khiển tàu biển, máy tàu thủy hoặc máy tàu biển.

3. Đối với GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư: Có chứng chỉ sơ cấp thuyền trưởng hạng ba.

4. Đối với GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba, máy trưởng hạng ba:

a) Có chứng chỉ sơ cấp thuyền trưởng hạng ba, máy trưởng hạng ba hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành về điều khiển phương tiện thủy nội địa hoặc điều khiển tàu biển, máy tàu thủy hoặc máy tàu biển;

b) Hoàn thành thời gian thực tập theo chức danh thuyền trưởng hạng ba, máy trưởng hạng ba đủ 03 tháng trở lên.

5. Đối với GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhì, máy trưởng hạng nhì:

a) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành về điều khiển phương tiện thủy nội địa hoặc điều khiển tàu biển, nghề máy tàu thủy hoặc máy tàu biển;

b) Hoàn thành thời gian thực tập theo chức danh thuyền trưởng hạng nhì, máy trưởng hạng nhì đủ 06 tháng trở lên.

Điều 17. Cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn trong trường hợp mất, hỏng, thay đổi thông tin hoặc quá hạn

Bằng, GCNKNCM, CCCM có dữ liệu tại cơ sở dữ liệu thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa hoặc có thông tin trong sổ cấp của cơ quan có thẩm quyền:

1. Trường hợp người có GCNKNCM, CCCM còn hạn bị mất, hỏng hoặc có thay đổi thông tin cá nhân đã ghi trên GCNKNCM, CCCM, không bị các cơ quan có thẩm quyền thu giữ, xử lý được cấp GCNKNCM, CCCM tương ứng.

2. Trường hợp người có bằng thuyền trưởng, máy trưởng phải tham dự học, thi để cấp GCNKNCM tương ứng với từng loại, hạng bằng đã được cấp.

3. Trường hợp GCNKNCM hết hoặc sắp hết thời hạn:

a) Người có GCNKNCM còn thời hạn dưới 09 tháng hoặc quá thời hạn dưới 03 tháng, được cấp GCNKNCM tương ứng;

b) Người có GCNKNCM quá thời hạn từ 03 tháng đến dưới 09 tháng, phải dự thi lại lý thuyết, đạt kết quả được cấp GCNKNCM tương ứng;

c) Người có GCNKNCM quá thời hạn từ 09 tháng đến dưới 18 tháng, phải dự thi lại cả lý thuyết và thực hành, đạt kết quả để được cấp GCNKNCM tương ứng;

d) Người có GCNKNCM quá thời hạn từ 18 tháng trở lên, phải dự học, thi, đạt kết quả để được cấp GCNKNCM tương ứng với từng loại, hạng GCNKNCM đã được cấp.

Trường hợp không đủ tiêu chuẩn dự học, thi cấp GCNKNCM tương ứng với loại, hạng GCNKNCM đã được cấp do điều kiện dự học, thi cấp GCNKNCM tương ứng đã thay đổi, được xem xét cấp GCNKNCM hạng thấp hơn nhưng phải dự học, thi lại chương trình tương ứng và đạt kết quả.

4. Trường hợp người có GCNKNCM quá hạn bị mất, không bị các cơ quan có thẩm quyền thu giữ, xử lý thì phải dự học, thi đạt kết quả để được cấp GCNKNCM tương ứng.

5. Trường hợp CCCM:

a) Người có chứng chỉ thủy thủ, chứng chỉ thủy thủ hạng nhất, chứng chỉ thủy thủ hạng nhì, chứng chỉ thủy thủ chương trình hạn chế hoặc tương đương, được cấp chứng chỉ thủy thủ;

b) Người có chứng chỉ thợ máy, chứng chỉ thợ máy hạng nhất, chứng chỉ thợ máy hạng nhì, chứng chỉ thợ máy chương trình hạn chế hoặc tương đương, được cấp chứng chỉ thợ máy;

c) Người có chứng chỉ lái phương tiện, chứng chỉ lái phương tiện hạng nhất, chứng chỉ lái phương tiện hạng nhì, chứng chỉ lái phương tiện chương trình hạn chế hoặc tương đương, được cấp chứng chỉ lái phương tiện;

d) Người có chứng chỉ điều khiển phương tiện loại I, loại II tốc độ cao hoặc tương đương, được cấp chứng chỉ điều khiển phương tiện cao tốc.

6. GCNKNCM, CCCM được cấp theo quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều này vẫn giữ nguyên số cũ trừ trường hợp cấp tại cơ quan không phải là cơ quan cấp GCNKNCM, CCCM trước đó; GCNKNCM, CCCM cũ hết giá trị. Trường hợp không hủy được dữ liệu GCNKNCM, CCCM đã cấp trước đó trên cơ sở dữ liệu thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, cơ quan cấp phải thông báo hủy tới các cơ quan có liên quan. Thuyền viên, người lái phương tiện có trách nhiệm tự hủy bản chính GCNKNCM, CCCM cũ bằng hình thức cắt góc theo mẫu quy định tại Phụ lục I và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc hủy GCNKNCM, CCCM cũ của mình (trừ trường hợp mất).

7. Người có GCNKNCM thuyền trưởng từ hạng tư trở lên, quá tuổi lao động, đủ sức khỏe theo quy định, có nhu cầu thì được cấp chứng chỉ lái phương tiện.

Điều 18. Chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Người có giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn còn thời hạn sử dụng do các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp; người nước ngoài hoặc người Việt Nam cư trú ở nước ngoài có giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn còn thời hạn sử dụng do các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, nếu có nhu cầu làm việc trên các phương tiện thủy nội địa thì phải làm thủ tục chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng, CCCM phương tiện thủy nội địa tương ứng theo quy định tại Thông tư này.

2. Đối với chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, chứng chỉ chuyên môn tàu cá:

a) Người có văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng I, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng I đủ 18 tháng trở lên được chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhì phương tiện thủy nội địa nhưng phải hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghề tương ứng với thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhì, dự thi các môn thi tương ứng với thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhì và phải đạt yêu cầu theo quy định;

b) Người có văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng II, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng II đủ 18 tháng trở lên được chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng hạng ba phương tiện thủy nội địa nhưng phải hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghề tương ứng với thuyền trưởng, máy trưởng hạng ba, dự thi các môn thi tương ứng với thuyền trưởng, máy trưởng hạng ba và phải đạt yêu cầu theo quy định;

c) Người có văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá hạng III, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh thuyền trưởng tàu cá hạng III đủ 18 tháng trở lên được chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư phương tiện thủy nội địa nhưng phải hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghề tương ứng với thuyền trưởng hạng tư, dự thi các môn thi tương ứng với thuyền trưởng hạng tư và phải đạt yêu cầu theo quy định;

d) Người có văn bằng, chứng chỉ máy trưởng tàu cá hạng III, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh máy trưởng tàu cá hạng III đủ 18 tháng trở lên được chuyển đổi sang GCNKNCM máy trưởng hạng ba phương tiện thủy nội địa nhưng phải hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghề tương ứng với máy trưởng hạng ba, dự thi các môn thi tương ứng với máy trưởng hạng ba và phải đạt yêu cầu theo quy định.

3. Đối với GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng, CCCM tàu biển:

a) Người có GCNKNCM thuyền trưởng tàu biển từ 500 GT trở lên hoặc có GCNKNCM máy trưởng tàu biển từ 750 kW trở lên, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh thuyền trưởng, máy trưởng tàu biển tương ứng đủ 06 tháng trở lên, hoàn thành thời gian thực tập theo chức danh thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất phương tiện thủy nội địa đủ 01 tháng trở lên được chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất phương tiện thủy nội địa;

b) Người có GCNKNCM thuyền trưởng tàu biển từ 50 GT trở lên hoặc có GCNKNCM máy trưởng tàu biển từ 75 kW trở lên, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh thuyền trưởng, máy trưởng tàu biển tương ứng đủ 06 tháng trở lên, hoàn thành thời gian thực tập theo chức danh thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhì phương tiện thủy nội địa đủ 01 tháng trở lên được chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhì phương tiện thủy nội địa;

c) Người có GCNKNCM thuyền trưởng tàu biển dưới 50 GT hoặc có GCNKNCM máy trưởng tàu biển dưới 75 kW, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh thuyền trưởng, máy trưởng tàu biển tương ứng đủ 06 tháng trở lên, hoàn thành thời gian thực tập theo chức danh thuyền trưởng, máy trưởng hạng ba phương tiện thủy nội địa đủ 01 tháng trở lên được chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng hạng ba phương tiện thủy nội địa;

d) Người có GCNKNCM thủy thủ, thợ máy tàu biển được chuyển đổi tương ứng sang chứng chỉ thủy thủ, thợ máy phương tiện thủy nội địa và được cấp chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện đi ven biển;

đ) Người có GCNKNCM thuyền trưởng tàu biển từ 50 GT trở lên, chưa chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng phương tiện thủy nội địa, đủ sức khỏe theo quy định, có nhu cầu thì được cấp chứng chỉ lái phương tiện;

e) Người có GCNKNCM thuyền trưởng tàu biển đã chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhất, nhì, ba phương tiện thủy nội địa theo quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này, được cấp chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện đi ven biển, chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển;

g) Người có GCNKNCM máy trưởng tàu biển đã chuyển đổi sang GCNKNCM máy trưởng hạng nhất, nhì, ba phương tiện thủy nội địa theo quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này, được cấp chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện đi ven biển.

4. Đối với thuyền trưởng, máy trưởng, thuyền viên phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh:

a) Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành về điều khiển tàu biển quân sự hoặc chuyên ngành máy tàu quân sự hoặc chuyên ngành kỹ thuật cơ khí động lực tàu, có quyết định bổ nhiệm thuyền trưởng, máy trưởng tàu biển quân sự của cơ quan chức năng Bộ Quốc phòng, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh thuyền trưởng, máy trưởng tàu biển quân sự tương ứng đủ 18 tháng trở lên được chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất phương tiện thủy nội địa nhưng phải hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghề tương ứng với thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất, dự thi các môn thi tương ứng với thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất và phải đạt yêu cầu theo quy định;

b) Người có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên ngành về điều khiển tàu biển quân sự hoặc chuyên ngành máy tàu quân sự hoặc chuyên ngành kỹ thuật cơ khí động lực tàu, có thời gian làm việc trên tàu biển quân sự đủ 12 tháng trở lên, được cơ quan chức năng Bộ Quốc phòng xác nhận, được chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng hạng ba phương tiện thủy nội địa nhưng phải dự thi các môn thi tương ứng với thuyền trưởng, máy trưởng hạng ba và phải đạt yêu cầu theo quy định;

c) Thuyền trưởng tàu biển quân sự đã chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhất phương tiện thủy nội địa theo quy định tại điểm a khoản này, được cấp chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện đi ven biển, chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển;

d) Máy trưởng, thuyền viên tàu biển quân sự đã chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng phương tiện thủy nội địa theo quy định tại các điểm a và b khoản này, được cấp chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện đi ven biển;

đ) Người có quyết định bổ nhiệm thuyền trưởng tàu biển quân sự của cơ quan chức năng Bộ Quốc phòng, chưa chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng phương tiện thủy nội địa, đủ sức khỏe theo quy định, có nhu cầu thì được cấp chứng chỉ lái phương tiện.

Chương V

HỒ SƠ, TRÌNH TỰ THỬ TỤC DỰ HỌC, THI, CẤP, CHUYỂN ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

Điều 19. Hồ sơ và trình tự dự học, thi để được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Cá nhân có nhu cầu dự học, thi để được cấp GCNKNCM, CCCM nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến cơ sở đào tạo. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 02 (hai) ảnh chân dung màu hoặc bản điện tử ảnh chân dung màu cỡ 2x3 cm, nền trắng, ảnh chụp không quá 06 tháng;

c) Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp (trường hợp không khai thác được cơ sở dữ liệu dùng chung);

d) Xuất trình bản chính để kiểm tra (trong trường hợp gửi trực tiếp) hoặc bản sao công chứng (trong trường hợp gửi qua đường bưu chính) hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử (trong trường hợp gửi qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc theo hình thức phù hợp khác) của các loại giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn hoặc bản dịch công chứng sang tiếng Việt (đối với các loại giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn do các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp) và tài liệu liên quan để chứng minh đủ điều kiện dự học, thi tương ứng với loại GCNKNCM, CCCM theo quy định tại Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện:

Cơ sở đào tạo tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ hợp lệ thì viết giấy hẹn làm thủ tục dự học, thi lấy GCNKNCM, CCCM; nếu hồ sơ không hợp lệ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ sở đào tạo phải có văn bản gửi cá nhân yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ sở đào tạo gửi giấy hẹn làm thủ tục dự học, thi lấy GCNKNCM, CCCM;

d) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Thông tư này tổ chức thi và cấp GCNKNCM, CCCM cho thí sinh đạt yêu cầu kỳ thi;

đ) Cá nhân đề nghị dự thi nộp phí, lệ phí theo quy định; khi dự thi, nhận hoặc người có giấy ủy quyền nhận GCNKNCM, CCCM phải xuất trình căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử hoặc hộ chiếu.

Điều 20. Hồ sơ và trình tự cấp, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Cá nhân có nhu cầu cấp, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 02 (hai) ảnh chân dung màu hoặc bản điện tử ảnh chân dung màu cỡ 2x3cm, nền trắng, ảnh chụp không quá 06 tháng;

c) Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp (trường hợp không khai thác được cơ sở dữ liệu dùng chung);

d) Xuất trình bản chính để kiểm tra (trong trường hợp gửi trực tiếp) hoặc bản sao công chứng (trong trường hợp gửi qua đường bưu chính) hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử (trong trường hợp gửi qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) của các loại giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn hoặc bản dịch công chứng sang tiếng Việt (đối với các loại giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn do các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp) và tài liệu liên quan để chứng minh đủ điều kiện cấp, chuyển đổi tương ứng với loại GCNKNCM, CCCM theo quy định tại Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện:

Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Thông tư này tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin trên các cơ sở dữ liệu và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả theo thời hạn quy định tại điểm d khoản này; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời gian chậm nhất 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này có văn bản hướng dẫn, gửi cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

c) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời gian chậm nhất 08 (tám) giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

d) Đối với hồ sơ cấp, chuyển đổi thông thường hoặc hồ sơ đề nghị cấp GCNKNCM còn hạn sử dụng bị mất mà thông tin, dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính khai thác được, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và người đề nghị cấp, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM đã nộp phí, lệ phí theo quy định, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này thực hiện cấp, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM theo quy định tại Thông tư này;

Trường hợp không tra cứu được dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính, trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và người đề nghị cấp GCNKNCM còn hạn sử dụng bị mất đã nộp phí, lệ phí theo quy định,

cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này thực hiện cấp GCNKNCM theo quy định tại Thông tư này.

Kết quả trả đồng thời bằng bản điện tử và bản giấy; hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

Điều 21. Lưu trữ hồ sơ dự học, thi, cấp, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Đối với cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Thông tư này phải lưu trữ các giấy tờ sau:

a) Danh sách học viên đủ điều kiện dự học (Báo cáo số 1); kết quả học tập của học viên (Báo cáo số 2); bảng tổng hợp kết quả thi (Báo cáo số 3);

b) Quyết định thành lập Hội đồng thi; Quyết định thành lập Ban coi thi, chấm thi và các giấy tờ liên quan đến Hội đồng thi; Quyết định công nhận kết quả thi và cấp GCNKNCM, CCCM kèm theo danh sách cấp GCNKNCM, CCCM;

c) Các biên bản họp Hội đồng;

d) Sổ cấp, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM.

2. Đối với cơ sở đào tạo, ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, phải lưu trữ các giấy tờ sau:

a) Kết quả kiểm tra các môn học, mô-đun;

b) Kết quả thi của thí sinh;

c) Các tài liệu có liên quan đến việc tổ chức giảng dạy, học tập của cơ sở đào tạo theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp.

3. Đối với thí sinh phải lưu trữ các giấy tờ sau: Hồ sơ dự học, thi, cấp, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM của cá nhân.

4. Thời gian lưu trữ hồ sơ:

a) Không thời hạn đối với sổ cấp, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM;

b) Tối thiểu 02 năm đối với bài thi, kiểm tra và các tài liệu còn lại;

c) Việc hủy tài liệu hết giá trị theo quy định hiện hành.

Chương VI

TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ COI THI, CHẤM THI; NỘI DUNG TẬP HUẤN, KIỂM TRA; XỬ LÝ VI PHẠM TRONG COI THI, CHẤM THI

Điều 22. Ngành, loại, hạng trong thực hiện coi thi, chấm thi

1. Ngành:

a) Điều khiển phương tiện, ký hiệu là T: được coi thi, chấm thi ngành điều khiển phương tiện;

b) Máy phương tiện, ký hiệu là M: được coi thi, chấm thi ngành máy phương tiện.

2. Loại:

- a) Lý thuyết tổng hợp: ký hiệu là LTTH, được coi thi, chấm thi môn lý thuyết tổng hợp;
- b) Lý thuyết chuyên môn: ký hiệu là LTCM, được coi thi, chấm thi môn lý thuyết chuyên môn và môn lý thuyết tổng hợp;
- c) Thực hành: ký hiệu là TH, được coi thi, chấm thi thực hành;
- d) Lý thuyết - thực hành: ký hiệu là LT - TH, được coi thi, chấm thi cả lý thuyết và thực hành.

3. Hạng:

- a) Hạng nhất, ký hiệu là 1: được coi thi, chấm thi đến thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất;
- b) Hạng nhì, ký hiệu là 2: được coi thi, chấm thi đến thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhì.
- c) Hạng ba, ký hiệu là 3: được coi thi, chấm thi đến thuyền trưởng, máy trưởng hạng ba.

Điều 23. Tiêu chuẩn tham dự tập huấn nghiệp vụ để được thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi

- 1. Đối với người thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi, lý thuyết tổng hợp: tốt nghiệp trung cấp trở lên.
- 2. Đối với người thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi lý thuyết chuyên môn: tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về điều khiển phương tiện thủy nội địa hoặc điều khiển tàu biển, ngành máy tàu thủy hoặc máy tàu biển, đã tham gia giảng dạy hoặc làm việc trong lĩnh vực đường thủy nội địa từ 12 tháng trở lên.
- 3. Đối với người thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi thực hành: có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành về điều khiển phương tiện thủy nội địa hoặc điều khiển tàu biển và có GCNKNCM thuyền trưởng cao hơn ít nhất 01 hạng so với GCNKNCM đăng ký tham dự tập huấn, kiểm tra; trường hợp tham dự tập huấn để được thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi thực hành thuyền trưởng hạng nhất phải có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành về điều khiển phương tiện thủy nội địa hoặc điều khiển tàu biển, có GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhất và có thời gian đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng hạng nhất từ 24 tháng trở lên hoặc có thời gian đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng hạng nhất từ 12 tháng trở lên và tham gia giảng dạy thực hành thuyền trưởng tại các cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa từ 12 tháng trở lên.

Điều 24. Tập huấn nghiệp vụ để thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi

- 1. Người thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi phải tham dự tập huấn nghiệp vụ tương ứng với từng ngành, loại, hạng theo quy định của Thông tư này.

2. Nội dung tập huấn: giới thiệu, hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về công tác đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành khác có liên quan và ôn luyện kỹ năng thực hành ngành điều khiển và ngành máy; tiếp cận việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

3. Danh sách đăng ký tham dự lớp tập huấn nghiệp vụ theo mẫu quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 25. Công bố danh sách người hoàn thành lớp tập huấn nghiệp vụ đạt yêu cầu để thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi và trường hợp được đặc cách thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi

1. Người hoàn thành lớp tập huấn nghiệp vụ đạt yêu cầu để thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

2. Người thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi chỉ được coi thi, chấm thi đúng ngành, loại, hạng đã được tập huấn.

3. Các thành viên trong ban chỉ đạo, tổ soạn thảo nội dung, tổ báo cáo viên, tổ sát hạch của lớp tập huấn, trường hợp đáp ứng tiêu chuẩn tham dự tập huấn nghiệp vụ quy định tại Điều 23 Thông tư này, sau khi hoàn thành nhiệm vụ tổ chức lớp tập huấn, được đặc cách công bố đạt yêu cầu để thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi tương ứng với đúng ngành, loại, hạng đủ tiêu chuẩn.

Điều 26. Xử lý vi phạm đối với thành viên Ban coi thi, chấm thi

1. Không được thực hiện coi thi, chấm thi trong thời hạn 03 tháng khi vi phạm một trong các quy định dưới đây:

a) Có thái độ, hành vi ứng xử không đúng mực khi tham gia công tác coi thi, chấm thi;

b) Không kiểm tra việc chấp hành nội quy thi; danh sách thí sinh dự thi; điều kiện an toàn phòng thi; điều kiện an toàn của phương tiện, thiết bị phục vụ kỳ thi;

c) Không báo cáo Trưởng ban coi thi, chấm thi khi các quy định về điều kiện an toàn phòng thi; điều kiện an toàn của phương tiện, thiết bị phục vụ kỳ thi không đảm bảo theo quy định;

d) Không chấp hành sự phân công của Trưởng ban coi thi, chấm thi;

đ) Làm việc riêng, uống rượu, bia hoặc sử dụng các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng trong khi tham gia công tác coi thi, chấm thi;

e) Tự ý làm những công việc không được phân công;

g) Không kiểm tra kỹ bài thi dẫn đến thiếu sót các nội dung liên quan bài thi khi bàn giao bài thi cho thư ký Hội đồng thi.

2. Không được thực hiện coi thi, chấm thi trong thời hạn 06 tháng khi vi phạm một trong các quy định dưới đây:

a) Không báo cáo Trưởng ban coi thi, chấm thi đề nghị Hội đồng thi điều chỉnh kịp thời khi phát hiện sai sót trong đề thi;

b) Coi thi, chấm thi không bảo đảm nguyên tắc mỗi môn thi phải có tối thiểu 02 thành viên;

c) Trợ giúp thí sinh dưới mọi hình thức;

d) Để xảy ra xô xát, va chạm, tai nạn trong khi coi thi, chấm thi do nguyên nhân chủ quan;

đ) Không tập hợp kết quả chấm thi và bàn giao cho thư ký Hội đồng thi;

e) Bị xử lý vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều này 02 (hai) lần trong thời gian 12 tháng.

3. Không được thực hiện coi thi, chấm thi trong thời hạn 12 tháng khi vi phạm một trong các quy định dưới đây:

a) Không thực hiện đúng nội dung, quy trình và thủ tục của kỳ thi theo quy định hiện hành;

b) Chấm thi không chính xác làm ảnh hưởng đến kết quả thi của thí sinh;

c) Bao che cho những hành vi sai phạm, tiêu cực;

d) Có biểu hiện tiêu cực làm sai lệch kết quả thi;

đ) Bị xử lý vi phạm theo quy định tại khoản 2 Điều này 02 (hai) lần trong thời gian 12 tháng.

4. Hủy kết quả công nhận thực hiện coi thi, chấm thi khi bị xử lý vi phạm 02 (hai) lần theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 27. Thẩm quyền xử lý vi phạm đối với thành viên Ban coi thi, chấm thi

1. Chủ tịch Hội đồng thi đình chỉ thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi đối với thành viên Ban coi thi, chấm thi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 26 của Thông tư này và báo cáo, kiến nghị Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam xử lý sau khi kết thúc kỳ thi.

2. Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thực hiện xử lý vi phạm đối với thành viên Ban coi thi, chấm thi trên cơ sở báo cáo, kiến nghị của Chủ tịch Hội đồng thi hoặc Sở Xây dựng theo quy định tại Điều 26 của Thông tư này.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Chế độ cập nhật dữ liệu và báo cáo

1. Ngay sau khi thực hiện cấp GCNKNCM, CCCM, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 7 Thông tư này có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, chính xác thông tin GCNKNCM, CCCM vào cơ sở dữ liệu thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

2. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 7 Thông tư này sử dụng biểu mẫu tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này phục vụ báo cáo kết quả đào tạo, thi, cấp, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp

1. Người được Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam công bố hoàn thành lớp tập huấn nghiệp vụ đạt yêu cầu để thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra trong công tác đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra tương ứng với từng ngành, loại, hạng và thời gian theo quy định tại Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

2. Các khóa đào tạo và hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được tổ chức, tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT; Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa; Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa; Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và Thông tư số 09/2025/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương.

3. Cơ sở đào tạo tiếp tục thực hiện thẩm quyền tổ chức thi, cấp, cấp lại, chuyển đổi chứng chỉ lái phương tiện theo quy định tại Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT và các sửa đổi, bổ sung đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2027. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này thực hiện thẩm quyền cấp chứng chỉ lái phương tiện quy định tại khoản 3 Điều 35 Luật Giao thông đường thủy nội địa và quy định tại Thông tư này.

4. Điều kiện dự kiểm tra để được cấp chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT tiếp tục

được thực hiện đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2027. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027, điều kiện dự thi để được cấp chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

5. Điều kiện dự thi để được cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhất, máy trưởng hạng nhất theo quy định tại điểm a khoản 11, điểm a khoản 12 Điều 6 Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT tiếp tục được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Điều 30. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có trách nhiệm:

- a) Tổ chức thực hiện Thông tư này;
- b) Thực hiện kiểm tra công tác đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa trong phạm vi cả nước;
- c) Tổ chức tập huấn nghiệp vụ coi thi, chấm thi, sử dụng phần mềm tổ chức thi cấp GCNKNCM, CCCM;
- d) Xây dựng và công bố ngân hàng câu hỏi thi và đáp án theo nội dung, chương trình đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa;
- đ) Đăng tải danh sách người đã hoàn thành lớp tập huấn nghiệp vụ coi thi, chấm thi đạt yêu cầu tương ứng với từng ngành, loại, hạng trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;
- e) Chủ trì xây dựng, vận hành, bảo trì, nâng cấp phần mềm tổ chức thi cấp GCNKNCM, CCCM, phần mềm Quản lý thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa phục vụ quản lý; tổ chức đào tạo, hướng dẫn sử dụng phần mềm.

2. Sở Xây dựng:

- a) Tổ chức thực hiện Thông tư này;
- b) Thực hiện kiểm tra công tác đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa thuộc phạm vi địa bàn quản lý;
- c) Bảo đảm cơ sở hạ tầng, an toàn, an ninh thông tin để tổ chức triển khai sử dụng phần mềm tổ chức thi cấp GCNKNCM, CCCM và phần mềm Quản lý thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa do Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam xây dựng;
- d) Chịu sự kiểm tra, hướng dẫn về nghiệp vụ của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;
- đ) In, phát hành và quản lý thống nhất việc sử dụng phôi GCNKNCM, CCCM trong địa bàn quản lý.

3. Cơ sở đào tạo:

- a) Chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này;

b) Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu, đảm bảo chất lượng theo quy định;

c) Chịu sự kiểm tra, hướng dẫn về nghiệp vụ của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; chịu sự kiểm tra, giám sát, hướng dẫn nghiệp vụ của Sở Xây dựng;

d) Bảo đảm cơ sở hạ tầng, an toàn, an ninh thông tin để tổ chức triển khai sử dụng phần mềm tổ chức thi cấp GCNKNCM, CCCM và phần mềm Quản lý thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa do Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam xây dựng;

đ) Đăng tải trên hệ thống thông tin điện tử dữ liệu CCCM do cơ sở mình cấp, bảo đảm thể hiện đầy đủ thông tin theo sổ cấp;

e) Trường hợp dừng hoạt động hoặc giải thể, cơ sở đào tạo phải thực hiện bàn giao hồ sơ lưu trữ quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư này tới cơ quan liên quan để phục vụ quản lý và truy xuất dữ liệu, cụ thể: trường hợp cơ sở đào tạo trực thuộc cơ quan chủ quản, khi cơ sở đào tạo chấm dứt hoạt động, trả hoặc bị thu hồi Giấy phép hoạt động đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa mà cơ quan chủ quản vẫn hoạt động hồ sơ lưu trữ được bàn giao tới cơ quan chủ quản để quản lý, lưu trữ, khai thác; trường hợp cơ sở đào tạo hoạt động độc lập, không có cơ quan chủ quản, khi cơ sở đào tạo chấm dứt hoạt động, trả hoặc bị thu hồi Giấy phép hoạt động đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, hồ sơ lưu trữ được bàn giao tới Sở Xây dựng để quản lý, lưu trữ, khai thác.

4. Chủ phương tiện, các doanh nghiệp vận tải thủy nội địa:

a) Chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho học viên, thuyền viên, người lái phương tiện được làm việc, thực hành, thực tập trên phương tiện, tại doanh nghiệp; xác nhận đầy đủ thời gian làm việc, đảm nhiệm chức danh, thực hành, thực tập của học viên, thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận;

c) Phối hợp với các cơ sở đào tạo, thường xuyên tổ chức tập huấn, bổ sung kiến thức an toàn cơ bản cho người làm việc trên phương tiện thủy nội địa.

5. Học viên, thí sinh, thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai đầy đủ, trung thực kèm tài liệu minh chứng hợp pháp các nội dung để được dự học, thi, cấp, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM theo quy định tại Thông tư này.

Điều 31. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

2. Bãi bỏ Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT, Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT, Điều 9 Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT, Điều 2 Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT, Điều 19 và Phụ lục III Thông tư số 09/2025/TT-BXD./

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Cục GDDN & GDTX (Bộ Giáo dục và Đào tạo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng, Tạp chí Xây dựng;
- Lưu: VT, Vụ VT&ATGT (Dtt).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Xuân Sang